

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	143,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.9%	-23.4%	-8.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

7.79
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

14.62
(Aaa)
An toàn

2023

DT thuần

1,620
tỷ VNĐ

YoY
▲ 365
▲ 29.0%

2023

LN sau
thuế

523
tỷ VNĐ

YoY
▲ 214
▲ 69.2%

2023

ROE

50.6%

+/- YoY
▲ 9.1%

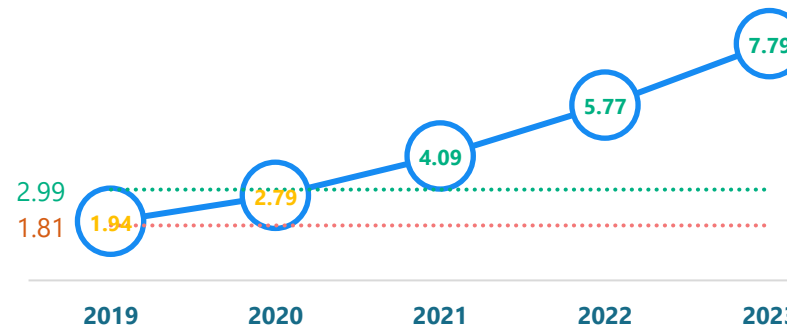
2023

ROA

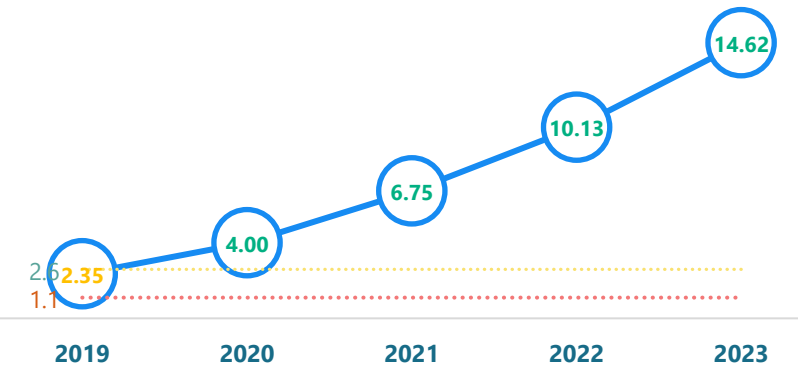
40.6%

+/- YoY
▲ 13.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của SLS năm 2023 đạt 7.79, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

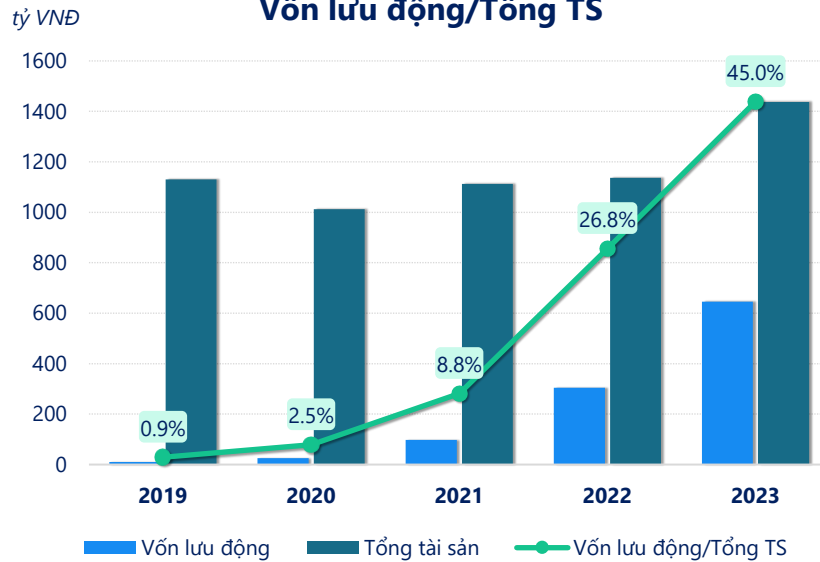
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của SLS năm 2023 đạt 14.62, cao hơn so với năm 2022 (10.13). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, SLS ghi nhận doanh thu thuần 1,620 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 523.0 tỷ đồng, lần lượt tăng 29.0% và tăng 69.2% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 50.6% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Mía đường Sơn La (HNX: SLS)

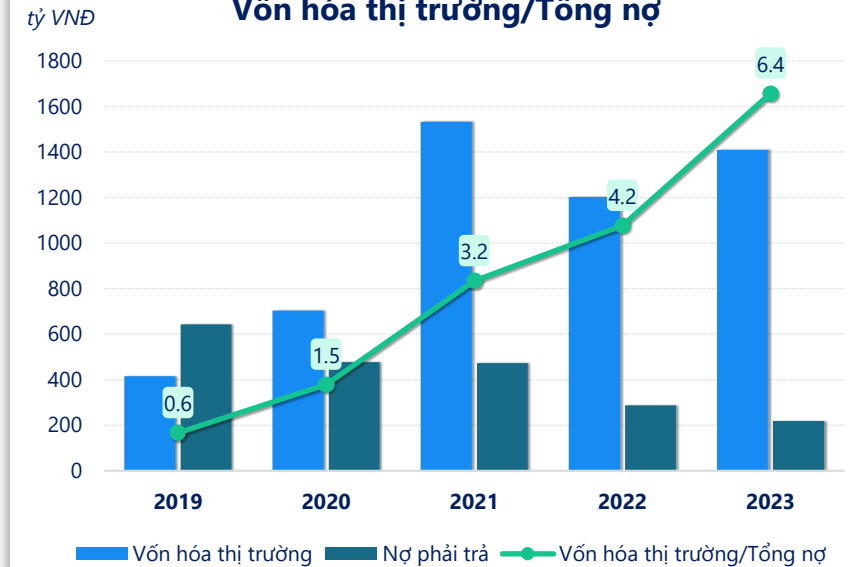
Vốn lưu động/Tổng TS



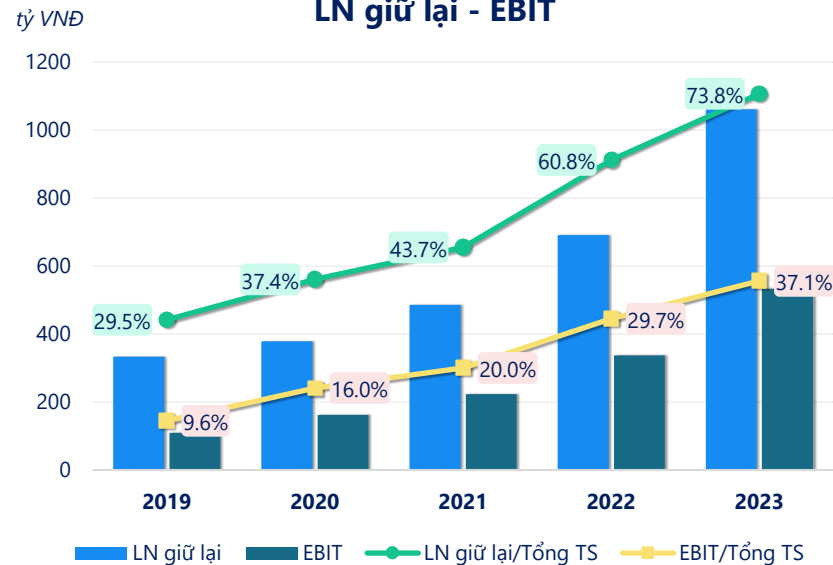
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.45, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

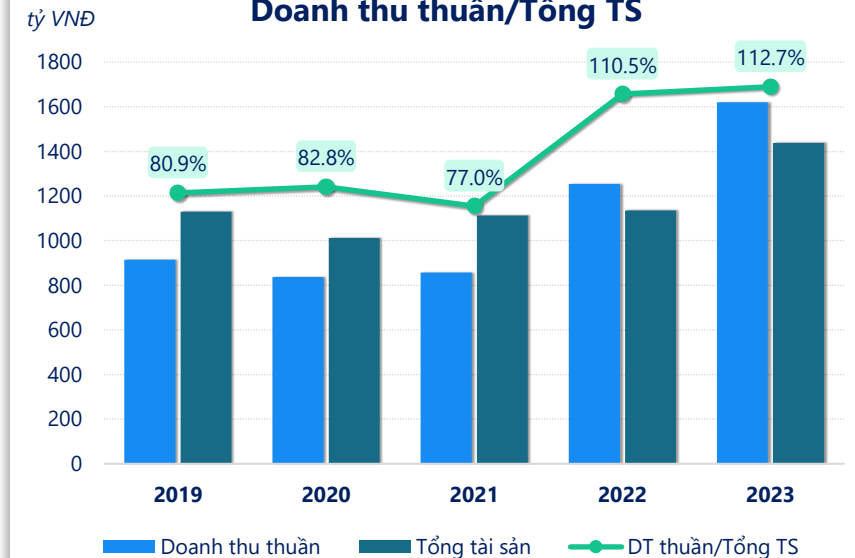


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,438	1,136	26.5%
Tài sản ngắn hạn	865	544	59.1%
Tiền và tương đương tiền	169	6.70	2421%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.2	0	
Phải thu ngắn hạn	457	340	34.3%
Hàng tồn kho	174	173	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	23.7	-54.2%
Tài sản dài hạn	573	592	-3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	526	568	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.7	6.84	408%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	6.36	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	219	287	-23.9%
Nợ ngắn hạn	219	240	-8.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.7	80.2	-3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	142	-23.2%
Nợ dài hạn	0	47.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	47.6	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,219	849	43.6%
Vốn chủ sở hữu	1,219	849	43.6%
Vốn điều lệ	97.9	97.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	914	838	857	1,255	1,620
Giá vốn hàng bán	797	673	625	905	1,081
Lợi nhuận gộp	117	164	232	350	539
Doanh thu HĐTC	13.2	16.6	13.9	13.9	28.8
Chi phí TC	48.1	37.6	33.6	28.1	10.1
Chi phí lãi vay	46.6	37.3	32.2	28.1	10.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.49	4.53	2.82	3.98	5.54
Chi phí QLDN	15.5	14.4	19.7	22.1	29.7
LN thuần từ HĐKD	62.2	124	189	310	522
Lợi nhuận khác	0.16	0.67	1.23	-0.51	1.08
LN trước thuế	62.3	125	191	309	523
Lợi nhuận sau thuế	62.3	125	191	309	523
LNST của CĐ cty mẹ	62.3	125	191	309	523

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	179	427	274	657	724
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.05	-4.33	1.54	-0.35	-60.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-187	-429	-273	-656	-519
Tiền đầu kỳ	17.6	10.1	3.97	5.85	6.70
Lưu chuyển tiền thuần	-7.42	-6.17	1.88	0.85	144
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.1	3.97	5.85	6.70	169